



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn
Ngày ký: 31/10/2024 09:02:17 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 35 + 36

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

19/09/2024	Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030	4
19/09/2024	Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

19/08/2024	Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên	12
02/10/2024	Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND Quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên	21
10/10/2024	Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên	24

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13/09/2024	Quyết định số 1241/QĐ-UBND Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	30
16/09/2024	Quyết định số 1244/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi và bãi bỏ trong lĩnh vực công tác lãnh sự; ban hành mới thủ tục hành chính trong lĩnh vực hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở...	70
16/09/2024	Thông báo số 250/TB-UBND Về việc đính chính nội dung Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	81
16/09/2024	Quyết định số 1249/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên ...	83
17/09/2024	Quyết định số 1260/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	90
20/09/2024	Quyết định số 1275/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp ...	93
01/10/2024	Quyết định số 1315/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	101
08/10/2024	Quyết định số 1343/QĐ-UBND Về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành trên địa bàn ...	106
11/10/2024	Quyết định số 1369/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực nhà ở	111

thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng

11/10/2024	Quyết định số 1370/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo	135
------------	---	-----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số:09/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư
trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung
thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó
khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030;
Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư
trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; ô nhiễm môi trường; các làng chài trên sông nước, đầm phá); vùng dân di cư tự do đến đời sống quá khó khăn và khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

2. Phạm vi của Nghị quyết không bao gồm phạm vi điều chỉnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ quét, ngập lụt, nước dâng.

b) Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường.

c) Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong tỉnh không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

d) Cộng đồng dân cư nơi tiếp nhận người dân tái định cư tập trung, xen ghép.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Đối tượng của Nghị quyết không bao gồm đối tượng áp dụng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Ưu tiên bố trí, sắp xếp ổn định hộ gia đình, cá nhân ở nơi bị thiên tai, vùng có nguy cơ cao về thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng) đến nơi định cư an toàn.

2. Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm hoặc theo giai đoạn. Địa bàn bố trí ổn định dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ phải bảo đảm phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân địa phương.

3. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng định mức, đúng đối tượng. Đối với Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 thì mỗi hộ gia đình, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ một lần (trừ trường hợp thiên tai, bất khả kháng). Đối với Điều 8 thì mỗi mảnh đất trồng lúa được khai hoang, cải tạo chỉ được hưởng hỗ trợ một lần.

Điều 4. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân di dời nhà ở

1. Nội dung hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ thiên tai theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Mức hỗ trợ: 30.000.000 đồng/hộ.

3. Phương thức hỗ trợ: kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sau khi thực hiện hoàn thành công tác di dời nhà ở đến nơi tái định cư tập trung, xen ghép và được nghiệm thu theo quy định.

Điều 5. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân về nhà ở

1. Nội dung hỗ trợ: chi phí làm nhà ở mới; sửa chữa nhà ở.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ làm nhà ở mới đối với những hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển nhà đến nơi ở mới; hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở: 30.000.000 đồng/hộ. Riêng hộ nghèo, hộ cận nghèo là 40.000.000 đồng/hộ.

b) Hỗ trợ sửa chữa nhà ở đối với những hộ gia đình, cá nhân có nhà ở bị hư hỏng: 15.000.000 đồng/hộ. Riêng hộ nghèo, hộ cận nghèo là 20.000.000 đồng/hộ.

3. Phương thức hỗ trợ: kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân sau khi thực hiện hoàn thành nhà ở mới tại nơi tái định cư tập trung, xen ghép hoặc hoàn thành sửa chữa nhà ở đối với bố trí dân cư ổn định tại chỗ và được nghiệm thu theo quy định. Chất lượng nhà ở được hỗ trợ phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 6. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân về lương thực

1. Nội dung hỗ trợ: chi phí cho hộ gia đình, cá nhân mua lương thực, thực phẩm thiết yếu trong thời gian đầu tại nơi tái định cư mới, thời gian hỗ trợ 12 tháng.

2. Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/hộ/tháng.

3. Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ bằng tiền cho hộ gia đình, cá nhân sau khi thực hiện hoàn thành công tác di dời nhà ở đến nơi tái định cư mới.

Điều 7. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân về giếng nước hoặc bể chứa nước sinh hoạt

1. Nội dung hỗ trợ: chi phí để làm mới giếng hoặc bể chứa nước sinh hoạt (bể chứa làm bằng các vật liệu kim loại, nhựa, xi măng có dung tích tối thiểu 500 lít). Chỉ hỗ trợ tại những nơi không có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

2. Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/hộ.

3. Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ bằng tiền cho hộ gia đình, cá nhân sau khi hoàn thành làm giếng hoặc bể chứa nước sinh hoạt và được nghiệm thu theo quy định.

Điều 8. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân về khai hoang, cải tạo đất trồng lúa (nếu có)

1. Nội dung hỗ trợ: chi phí khai hoang, cải tạo đất trồng lúa đối với những nơi có điều kiện khai hoang, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha đất trồng lúa, trừ đất trồng lúa nương được khai hoang từ đất chưa sử dụng hoặc phục hồi từ đất bị bỏ hóa.

b) Hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha đất chuyên trồng lúa nước được cải tạo từ đất trồng lúa nước một vụ hoặc đất trồng cây khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

3. Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ bằng tiền cho hộ gia đình, cá nhân sau khi hoàn thành khai hoang, cải tạo đất trồng lúa và được nghiệm thu theo quy định.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của Luật Ngân

sách nhà nước và quy định của pháp luật về đầu tư công; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT và các quy định khác theo quy định.

2. Thời gian thực hiện: từ ngày 29 tháng 9 năm 2024.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 19 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:10/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 (viết tắt là Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, được cơ quan có thẩm quyền cho thôi việc trong thời gian 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Yên có hiệu lực thi hành.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, được cơ quan có thẩm quyền cho thôi việc trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Yên có hiệu lực thi hành.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Đối tượng không được hỗ trợ

Nghị quyết này không áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố trong các trường hợp sau:

a) Bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc bị bãi nhiệm.

b) Tự ý bỏ việc (khi chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong tổ chức thực hiện chính sách.

2. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm giải quyết chế độ, chính sách kịp thời, đầy đủ theo quy định, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Cán bộ, công chức cấp xã dôi dư phải thôi việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài các chế độ, chính sách thực hiện theo quy định Nghị định của Chính phủ về nghỉ hưu, thôi việc, tinh giản biên chế thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần 06 (sáu) tháng tiền lương hiện hưởng của tháng gần nhất trước khi thôi việc (không tính phụ cấp công vụ và phụ cấp kiêm nhiệm), bao gồm: tiền lương theo hệ số, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố dôi dư phải thôi việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài chế độ, chính sách thực hiện theo quy định Nghị định của Chính phủ về tinh giản biên chế, được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần theo số năm công tác, cứ mỗi năm công tác được hỗ trợ 1,3 (một phẩy ba) tháng phụ cấp hiện hưởng ở chức danh đang đảm nhiệm chính của tháng gần nhất trước khi thôi việc (không tính phụ cấp kiêm nhiệm).

Thời gian công tác nếu có đứt quãng, gián đoạn thì được cộng dồn. Nếu tổng thời gian công tác có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: dưới 03 (ba) tháng thì không tính; từ đủ 03 (ba) tháng đến đủ 06 (sáu) tháng tính là 1/2 (một phần hai) năm và được hỗ trợ bằng mức hỗ trợ của 1/2 (một phần hai) năm; từ trên 06 (sáu) tháng đến dưới 12 (mười hai) tháng tính tròn là 01 (một) năm.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố được hưởng chính sách theo Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách trợ cấp thôi việc theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 5. Nguồn kinh phí

Thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, khu phố dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 19 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:40/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào
toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;**Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng
11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua khen thưởng;**Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Công an quy định công tác thi đua, khen thưởng của lực lượng Công an
nhân dân và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;**Căn cứ Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên
địa bàn tỉnh Phú Yên;**Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 170/TTr-CAT-PV01
ngày 24 tháng 07 năm 2024.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 và thay thế Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách, Bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị

xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ**

**Công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân
bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:40/2024/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về đối tượng, tiêu chuẩn và thẩm quyền quyết định khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tập thể Nhân dân và cán bộ xã, phường, thị trấn;
- Tập thể cán bộ, công nhân viên cơ quan, doanh nghiệp (có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, thuộc mọi thành phần kinh tế), cơ sở giáo dục;
- Tập thể, cá nhân Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
- Tập thể, cá nhân người Việt Nam;
- Người Việt Nam ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài.

**Chương II
DANH HIỆU THI ĐUA TRONG PHONG TRÀO TOÀN DÂN
BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC****Điều 3. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh được xét tặng (05 năm 01 lần) cho tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất, dẫn đầu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động, tặng vào dịp kỷ niệm năm tròn hoặc năm lẻ Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19 tháng 8).

Điều 4. Tiêu chuẩn, số lượng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh**1. Tiêu chuẩn**

- Đối với tập thể Nhân dân và cán bộ xã, phường, thị trấn:

Là tập thể tiêu biểu xuất sắc của xã, phường, thị trấn trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; trong giai đoạn 05 năm phát động phong trào thi đua, có 03 lần trở lên được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng năm.

- Đối với tập thể cán bộ, công nhân viên cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục:

Là tập thể tiêu biểu xuất sắc của cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; trong giai đoạn 05 năm phát động phong

trào thi đua, có 03 lần trở lên được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng năm.

c) Đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở:

Là tập thể tiêu biểu xuất sắc của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; trong giai đoạn 05 năm phát động phong trào thi đua, có 03 lần trở lên được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng năm.

2. Số lượng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 cờ.

3. Tập thể được tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban Nhân dân tỉnh” phải được 80% trở lên số thành viên Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp đề nghị và cấp quyết định đồng ý.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC

Điều 5. Hình thức khen thưởng

1. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh; Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hình thức khen thưởng được xét tặng khi kết thúc năm công tác; kết thúc một chuyên đề hoặc đợt thi đua; khen thưởng đột xuất; khen thưởng phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Điều 6. Đối tượng, tiêu chuẩn, hình thức khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng năm.

a) Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

b) Số lượng: Không quá 42 tập thể

Đối với tập thể Nhân dân, cán bộ xã, phường, thị trấn: Số lượng không quá 15% tổng số đơn vị hành chính cấp xã (tương đương 16 tập thể).

Đối với tập thể cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục: Số lượng không quá 05% tổng số đầu mối (tương đương 14 tập thể).

Đối với tập thể Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Số lượng không quá 02% tổng số Tổ bảo vệ an ninh, trật tự thuộc lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (tương đương 12 tập thể).

c) Tiêu chuẩn:

Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hoàn thành xuất sắc các chương trình, kế hoạch công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự; đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Có 02 (hai) năm liên tục được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị trở lên; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và người lao động.

Tích cực tham gia và vận động quần chúng Nhân dân tham gia duy trì hoạt động hiệu quả các mô hình tự quản bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội; không có đơn, thư khiếu nại, tố cáo; không để xảy ra khiếu kiện vượt cấp, kéo dài.

Không có cá nhân trong tập thể vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước về kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (căn cứ thông báo của cơ quan có thẩm quyền).

2. Khen thưởng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo chuyên đề (đợt) do tỉnh tổ chức phát động

Khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc tiêu biểu trong việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh phát động qua sơ kết, tổng kết giai đoạn từ 03 (ba) năm trở lên; dịp kỷ niệm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19 tháng 8) hằng năm.

a) Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

b) Số lượng: Khi sơ kết, tổng kết từng chuyên đề, Công an tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng Bằng khen.

c) Tiêu chuẩn tập thể:

Có thành tích xuất sắc trong tổ chức thực hiện các chuyên đề công tác, các đợt thi đua phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, có tác dụng nêu gương sáng cấp tỉnh.

Nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở đơn vị cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua.

Tổ chức Đảng, đoàn thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên tại thời điểm đề nghị khen thưởng.

d) Tiêu chuẩn cá nhân:

Có thành tích xuất sắc trong thực hiện các đợt thi đua trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoặc có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, có tác dụng nêu gương sáng trong phạm vi cấp tỉnh;

Có phẩm chất đạo đức tốt; đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ tại thời điểm đề nghị khen thưởng.

3. Khen thưởng đột xuất

Tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho tập thể, cá nhân (quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này) có thành tích đột xuất, đặc biệt xuất sắc thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Điều 7. Đối tượng, tiêu chuẩn, hình thức khen thưởng Giấy khen

Giấy khen là hình thức khen thưởng của Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho các tập thể, cá nhân khi tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng

năm; khi sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua hoặc có thành tích đột xuất trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

1. Khen thưởng tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hàng năm

a) Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

b) Số lượng: Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định cụ thể số lượng Giấy khen cho tập thể, cá nhân.

c) Tiêu chuẩn tập thể:

Hoàn thành các chỉ tiêu thi đua, các chương trình, kế hoạch công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự; có mô hình bảo đảm an ninh, trật tự hoạt động hiệu quả; đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”;

Thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; hoàn thành các kế hoạch sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, hiệu suất công tác cao;

Chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua; thực hành tiết kiệm; chống tham nhũng, lãng phí, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội; không có cán bộ trong cơ quan, đơn vị bị xử lý kỷ luật từ hình thức Khiển trách trở lên.

d) Tiêu chuẩn cá nhân:

Có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân;

Lập được thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, trong thực hiện chuyên đề công tác, các đợt thi đua;

Lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả và tích cực tham gia công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở đơn vị, địa phương mình.

2. Khen thưởng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo chuyên đề (đợt)

Khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích khi sơ kết, tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; dịp kỷ niệm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (ngày 19 tháng 8) hàng năm. Cấp nào phát động thi đua thì cấp đó khen thưởng theo thẩm quyền của cấp mình.

3. Khen thưởng đột xuất

Tặng Giấy khen cho tập thể, cá nhân (quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này) có thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở.

Điều 8. Tuyến trình khen thưởng

1. Đối với xã, phường, thị trấn và Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Căn cứ thành tích đạt được của tập thể, cá nhân thuộc phạm vi địa bàn quản lý, Trưởng Công an cấp xã, cấp huyện thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét,

tặng Giấy khen hoặc đề nghị cấp trên (Bộ Công an; Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Giám đốc Công an tỉnh) khen thưởng tùy mức độ thành tích đạt được.

2. Đối với cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục: Căn cứ thành tích đạt được của tập thể, cá nhân, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục theo phân cấp hướng dẫn phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đề nghị Công an các cấp thẩm định, xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Công an tỉnh xét khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tùy mức độ thành tích đạt được.

3. Trường hợp khen thưởng đột xuất, thành tích được thực hiện ở phạm vi địa phương nào thì địa phương đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng (không phân biệt người đó là người trong hay ngoài địa phương, kể cả người nước ngoài).

Chương IV

THẨM QUYỀN TRAO TẶNG, HỒ SƠ, THỦ TỤC

ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Điều 9. Thẩm quyền trao tặng

Người có thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đó.

Điều 10. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 84, Điều 85 Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Mốc tính thời gian khen thưởng tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hằng năm tính từ ngày 15 tháng 11 của năm trước đến ngày 14 tháng 11 năm sau.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đều được thông qua cơ quan Công an cùng cấp trước khi trình Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp xã, huyện, tỉnh xem xét quyết định.

4. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến <https://congchivucong.phuyen.gov.vn> và Ban Thi đua - Khen thưởng). *Gửi hồ sơ khen thưởng hằng năm chậm nhất ngày 10 tháng 01 năm sau.*

5. Ban Thi đua - Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ khen thưởng gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Không xem xét, thẩm định đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng không đúng quy định, hồ sơ trễ hạn theo quy định.

Chương V

QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 11. Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định; thực hiện chi cho công tác thi đua, khen thưởng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Việc quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; Thông tư số 04/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an “Quy định công tác thi đua, khen thưởng của lực lượng Công an Nhân dân và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Nguồn kinh phí khen thưởng

Đối với danh hiệu Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh và hình thức khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Chi từ nguồn kinh phí Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh.

Đối với hình thức khen thưởng Giấy khen: Chi từ nguồn kinh phí thi đua, khen thưởng do Giám đốc Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng theo quy định.

Chương VI**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC****Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp**

Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền về công tác thi đua, khen thưởng theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thực hiện quản lý công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Trường hợp phát hiện tập thể, cá nhân gian dối trong việc kê khai, báo cáo thành tích để đề nghị các cấp khen thưởng thì cơ quan, đơn vị thường trực có trách nhiệm làm thủ tục trình cấp quyết định khen thưởng công nhận các danh hiệu thi đua ra quyết định hủy bỏ quyết định khen thưởng, thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp căn cứ vào quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thực hiện quản lý công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thuộc phạm vi tổ chức.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh theo dõi, kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng kịp thời.

3. Căn cứ các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Quy chế này các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai, hướng dẫn thực hiện phù hợp với tình hình thực tế.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi kịp thời theo quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN
Số:44/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 02 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia
về huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội
về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 199/TTr-SNN ngày 19 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa – Giáo dục

Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn: Đạt.

Điều 4. Tiêu chí số 6 về Kinh tế

Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả: Đạt khi đáp ứng một trong hai nội dung sau:

1. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các tổ chức thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện, Trạm Khuyến nông của huyện hoặc đơn vị tương đương) hoạt động hiệu quả theo chức năng nhiệm vụ được giao và có triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn, dịch vụ về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp:

Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp: 01 đơn vị.

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp: Có ít nhất 01 mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao.

Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/Hợp tác xã (HTX): Có ít nhất 02 lớp với trên 60 học viên được đào tạo, tập huấn.

Tư vấn về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường: Có ít nhất 01 hợp đồng liên kết sản xuất.

Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, chăn nuôi thú y và thủy sản: Đáp ứng tối thiểu 20% số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp.

Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương: Có (phải lưu lại hồ sơ hoặc giấy tờ liên quan để chứng minh).

Truyền thông phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình chuyển giao hiệu quả trong nông nghiệp: Có ít nhất 02 tin bài phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình chuyển giao hiệu quả trong nông nghiệp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các tiêu chí, chỉ tiêu khác thực hiện theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 và văn bản của các Bộ ngành liên quan.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà

nước được giao chỉ đạo, thẩm tra, kiểm tra, giúp đỡ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới liên quan đến ngành được quy định tại Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

4. Chủ tịch UBND các huyện chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp để xem xét, điều chỉnh.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:45/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa
cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 56/TTr-SXD ngày
30 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước
có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan
quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số: 45/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Quy chế này thực hiện việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định; đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch và đảm bảo trách nhiệm, quyền hạn trong việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và quy định tại Quy chế này.

2. Các bên liên quan phải chủ động phối hợp, bàn bạc giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở, nếu có vướng mắc mà các bên không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành; bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin và tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến hoạt động thu thập thông tin, công bố, cung cấp, sử dụng thông tin.

4. Việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở phải xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu từng cơ quan, đơn vị; nội dung, thời hạn, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

5. Trường hợp cần các thông tin về nhà ở không thuộc phạm vi Quy chế này, cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp thu thập thông tin phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện.

6. Các vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp cung cấp thông tin được giải quyết bằng phương thức tổ chức họp để cùng bàn bạc và quyết định

phương án giải quyết cuối cùng trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp không thống nhất được phương án giải quyết, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ VIỆC PHỐI HỢP CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

Điều 4. Nội dung phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp tiếp nhận thông tin do các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan cung cấp theo Quy chế này để thực hiện lưu trữ hồ sơ về nhà ở.

2. Trường hợp thông tin về nhà ở do các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân cung cấp chưa đầy đủ, không thống nhất, cần kiểm tra, đối chiếu thì Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan làm rõ, thống nhất về thông tin để tổng hợp lưu trữ.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bổ sung, điều chỉnh thông tin và gửi lại Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, điều chỉnh của Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp.

3. Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh là Sở Xây dựng (Cơ quan chủ trì phối hợp cấp tỉnh).

4. Cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện là Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Cơ quan chủ trì phối hợp cấp huyện).

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố là Phòng Tài nguyên và Môi trường.

7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động là Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 5. Nội dung hồ sơ cung cấp thông tin về nhà ở

Thông tin cung cấp thực hiện theo quy định của Điều 119 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 6. Phương thức phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở

Thực hiện theo hai hình thức:

1. Gửi thông tin, dữ liệu bằng tập tin điện tử trực tiếp qua mạng thông tin điện tử đến địa chỉ Email do Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp cung cấp.

2. Gửi thông tin, dữ liệu bằng văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức về Cơ quan, đơn vị chủ trì phối hợp.

3. Thông tin về nhà ở theo Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 7. Chế độ phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố, khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại Điều 5 Quy chế này cho cơ quan quản lý nhà ở cùng cấp để thiết lập hồ sơ nhà ở.

2. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở: Định kỳ vào khoảng thời gian từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở các trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận trong tháng trước đó cho cơ quan quản lý nhà ở theo quy định tại Điều 8 Quy chế này để thiết lập hồ sơ nhà ở.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức

1. Sở Xây dựng

Tổ chức tiếp nhận, thực hiện công tác lưu trữ hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, nhà ở thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 6, Quy chế này cho Sở Xây dựng;

b) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 6 Quy chế này cho Sở Xây dựng khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, đăng ký thay đổi về nhà ở gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam;

c) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 6 Quy chế này cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, đăng ký thay đổi về nhà ở gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký của cá nhân trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tiếp nhận, thực hiện công tác lập, lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/2024/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

DANH SÁCH TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

Kỳ cung cấp: Tháng/năm.

1. Đơn vị cung cấp thông tin:

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin:

3. Nội dung thông tin cung cấp:

Stt	Tên chủ sở hữu	Đối tượng sở hữu				Địa chỉ nhà ở	Loại nhà ở		Diện tích (m ²)			Thông tin nguồn gốc sở hữu	Ghi chú
		Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		Riêng lẻ	Nhà chung cư	Diện tích lô đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													

..., ngày tháng năm ...

ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN NHẬP THÔNG TIN

1	Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu:
-	Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Phòng tài nguyên và Môi trường
2	Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu:
-	Sở Xây dựng: Khi tiếp nhận thông tin nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (bao gồm người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài) và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn
-	Phòng Quản lý đô thị (đối với Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, thị xã Sông Cầu); phòng Kinh tế và Hạ tầng (đối với các huyện): Khi tiếp nhận thông tin nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài
3	Đối với cột thông tin Tên chủ sở hữu: Tên chủ sở hữu nhà ở
4	Đối với cột Đối tượng sở hữu: Đánh dấu “x” vào ô thông tin phù hợp
-	Tổ chức trong nước
-	Tổ chức nước ngoài
-	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài
-	Cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài
5	Đối với cột địa chỉ nhà ở: Thông tin địa chỉ nhà ở đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
6	Đối với cột loại nhà ở, gồm: Đánh dấu “x” vào ô thông tin phù hợp
-	Nhà ở riêng lẻ (là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân hoặc trên đất thuê, đất mượn của tổ chức, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập, được xây dựng với mục đích để ở hoặc mục đích sử dụng hỗn hợp)
-	Nhà chung cư (là nhà ở có từ 02 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho gia đình, cá nhân, tổ chức, bao gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp)
7	Đối với cột diện tích: Thông tin diện tích nhà ở đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
-	Diện tích lô đất: Diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận.
-	Diện tích xây dựng: Diện tích xây dựng nhà ở được cấp Giấy chứng nhận
-	Diện tích sàn xây dựng: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum
8	Đối với cột thông tin nguồn gốc sở hữu: Điền thông tin các loại giấy tờ:
-	Giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp nhà ở (theo quy định tại Điều 148 Luật Đất đai năm 2024)
-	Bản kê khai thông tin về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở
-	Các giấy tờ xác định đơn vị tư vấn, đơn vị thi công, bản vẽ thiết kế, bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở, hồ sơ hoàn công
-	Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng nhà ở và hồ sơ hoàn công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1241/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ
quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà
nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm
soát thủ tục hành chính;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục 357 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải
quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền
thông cập nhật, đồng bộ dữ liệu TTHC được phê duyệt tại Quyết định này từ Cơ sở
dữ liệu quốc gia về TTHC về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh theo
đúng quy định. Đồng thời, xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC trình Chủ
tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền
thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Lê Tấn Hồ**

PHỤ LỤC
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1241/UBND-NC ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính		Thời gian giải quyết TTHC	Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh	Quyết định công bố
	Danh mục TTHC thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư				
	I. Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam				
1	1	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	2	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh			
3	3	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
4	4	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
5	5	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
6	6	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
7	7	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
8	8	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
9	9	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
10	10	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với			

		đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh			
11	11	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	12 ngày làm việc (07 ngày làm việc tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và 05 ngày làm việc tại UBND tỉnh)	05 ngày làm việc	
12	12	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc	
II. Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư					
13	13	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	75 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
14	14	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			
III. Lĩnh vực Đầu thầu – Lựa chọn nhà đầu tư					
15	15	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
Danh mục TTHC thuộc Sở Xây dựng					
I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình					
16	1	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
17	2	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
II. Lĩnh vực Nhà ở					
18	3	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
19	4	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày	
20	5	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của

		xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số 64/2020/QH14 trên phạm vi địa bàn tỉnh			Chủ tịch UBND tỉnh
21	6	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày	Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
22	7	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	30 ngày (60 ngày nếu có tổ chức xét duyệt, chấm điểm hồ sơ)	07 ngày (10 ngày)	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
23	8	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
24	9	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	
25	10	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	
26	11	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	
27	12	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	
III. Lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng					
28	13	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
29	14	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3,5 ngày	
IV. Lĩnh vực Bất động sản					
30	15	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	7 ngày	Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
Danh mục TTHC thuộc Sở Khoa học và Công nghệ					
I. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ					
31	1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày	Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
32	2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày	
33	3	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu	90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	

		công nghiệp			
II. Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ					
34	6	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày ngày làm việc	Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
35	7	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày ngày làm việc	
36	8	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày ngày làm việc	
37	9	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày ngày làm việc	
38	10	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày ngày làm việc	Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
39	11	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp tỉnh)	- 15 ngày thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch - 60 ngày đối với nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I); - 45 ngày đối với nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II); - 30 ngày đối với nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III); trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV).		Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
40	12	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp tỉnh)	- 15 ngày thành lập Hội đồng xét bổ nhiệm, đặc cách - 60 ngày đối với nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I); - 45 ngày đối với nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II); - 15 ngày đối với nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III); trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật		

			viên (hạng IV).		
41	13	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc	Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
Danh mục TTHC thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế					
I. Lĩnh vực Đầu tư Việt Nam					
42	1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
43	2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
44	3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
45	4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
46	5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
47	6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
48	7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	
49	8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	07 ngày làm việc	

		dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.			
50	9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	05 ngày làm việc	
51	10	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	03 ngày làm việc	
Danh mục TTHC thuộc Sở Công Thương					
I. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương					
52	1	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	Quyết định số 905 /QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
Danh mục TTHC thuộc Sở Giao thông vận tải					
I. Lĩnh vực đường thủy nội địa					
53	1	Công bố đóng luồng thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
54	2	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Công bố luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Giao thông vận tải.	
II. Lĩnh vực Đường bộ					
55	3	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
III. Lĩnh vực Đường sắt					
56	4	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	04 ngày làm việc	Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
57	5	Cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	04 ngày làm việc	
58	6	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2,5 ngày làm việc	
59	7	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	04 ngày làm việc	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 26/01/20224 của Chủ tịch UBND tỉnh

		đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)			
IV. Lĩnh vực Giao thông vận tải					
60	8	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	2,5 ngày làm việc	Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 19/4/20224 của Chủ tịch UBND tỉnh
61	9	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	1,5 ngày làm việc	
62	10	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	01 ngày làm việc	
V. Lĩnh vực Hàng hải					
63	11	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức,doanh nghiệp	5,5 ngày làm việc	Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 24/6/20224 của Chủ tịch UBND tỉnh
64	12	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.	14 ngày làm việc	
65	13	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	- Trong thời gian 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình. - Đối với việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình nạo vét khẩn cấp: sau khi nhận được đề xuất của chủ đầu tư, chậm nhất sau 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình.	- Đối với trường hợp bình thường (30 ngày): 14 ngày làm việc. - Đối với việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình nạo vét khẩn cấp (chậm nhất sau 03 ngày làm việc): 1,5 ngày làm việc.	
Danh mục TTHC thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội					
I. Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động					
66	1	Thành lập hội đồng thương lượng tập thể	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	06 ngày làm việc	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

67	2	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3,5 ngày làm việc	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
68	3	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu.	Không quy định		Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
69	4	Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	Không quy định		
II. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp					
70	5	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
71	6	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
72	7	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
73	8	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập thuộc UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
74	9	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập thuộc UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
75	10	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập thuộc UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
76	11	Thủ tục “Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 1775/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
77	12	Thủ tục thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc	
78	13	Thủ tục chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	04 ngày làm việc	

		ngành, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	sơ hợp lệ		
79	14	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
80	15	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
81	16	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	02 ngày làm việc	
III. Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động					
82	17	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc, cụ thể: - 5,5 ngày tại VP UBND tỉnh; - 01 ngày lãnh đạo UBND tỉnh; - 0,5 ngày tại văn thư UBND tỉnh	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
83	18	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc, cụ thể: - 5,5 ngày tại VP UBND tỉnh; - 01 ngày lãnh đạo UBND tỉnh; - 0,5 ngày tại văn thư UBND tỉnh	
84	19	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22 ngày làm việc hoặc 27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc, cụ thể: - 5,5 ngày tại VP UBND tỉnh; - 01 ngày lãnh đạo UBND tỉnh; - 0,5 ngày tại văn thư UBND tỉnh.	
85	20	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	04 ngày làm việc, cụ thể:	

			sơ hợp lệ	- 2,5 ngày tại VP UBND tỉnh; - 1,0 ngày lãnh đạo UBND tỉnh; - 0,5 ngày tại văn thư UBND tỉnh	
86	21	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc, cụ thể: - 1,5 ngày tại VP UBND tỉnh; - 1,0 ngày lãnh đạo UBND tỉnh; - 0,5 ngày tại văn thư UBND tỉnh	
IV. Lĩnh vực Người có công					
87	22	Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	5 ngày làm việc	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
Danh mục TTHC thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
I. Lĩnh vực Trồng trọt					
88	1	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Giấy chứng nhận bị lỗi do UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương: 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức được cấp	05 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
89	2	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
90	3	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương: 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ	05 ngày làm việc	
91	4	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
92	5	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp giấy chứng nhận có ý kiến	05 ngày làm việc	
93	6	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến	05 ngày làm việc	

94	7	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	04 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
95	8	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	05 ngày làm việc	
II.Lĩnh vực Thủy lợi					
96	9	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	02 ngày làm việc	
97	10	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	02 ngày làm việc	
98	11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
99	12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	02 ngày làm việc	
100	13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
111	14	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	2,5 ngày làm việc	
112	15	Cấp giấy phép hoạt động của	07 ngày làm việc, kể	1,5 ngày làm việc	

		phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		
113	16	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
114	17	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	02 ngày làm việc	
115	18	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
116	19	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
117	20	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	1,5 ngày làm việc	
118	21	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	2,5 ngày làm việc	
119	22	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	2,5 ngày làm việc	

120	23	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	2,5 ngày làm việc	
121	24	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	02 ngày làm việc	
122	25	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	2,5 ngày làm việc	
123	26	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	2,5 ngày làm việc	
124	27	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không quy định	Không quy định	
III. Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và môi trường					
125	28	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	-Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo quy định: 30 ngày; -Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo quy định: 65 ngày không kể thời gian hoàn thiện hồ sơ	03 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
IV. Lĩnh vực Lâm nghiệp					
126	29	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
127	30	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	43 ngày làm việc	
128	31	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	04 ngày làm việc	
129	32	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc	
130	33	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- 22 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn). -Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 07 ngày làm việc. -Trường hợp UBND		

			- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + 57 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 07 ngày làm việc + 05 ngày làm việc theo trình tự thực hiện. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 07 ngày làm việc + 15 ngày làm việc theo trình tự thực hiện.		
131	34	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa). - 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).	10 ngày làm việc	
132	35	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
133	36	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	19 ngày làm việc	Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
134	37	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc	
135	38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc	
V. Lĩnh vực kiểm lâm					
136	39	Quyết định chủ trương chuyển	35 ngày làm việc, kể	15 ngày làm việc	Quyết định số 1042/QĐ

		mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (48 ngày làm việc nếu diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành)		UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
137	40	Quyết định giao rừng cho tổ chức	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
138	41	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc	
139	42	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
140	43	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
141	44	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (HĐND cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét, Quyết định không quy định thời gian)	15 ngày làm việc	
142	45	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	13 ngày làm việc	
VI. Lĩnh vực Thủy sản					
143	46	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	3,5 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
144	47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 3,5 ngày	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 1,5 ngày - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 3,5 ngày	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

			vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc; + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.		
145	48	Công bố mở cảng cá loại 2	- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.	1,5 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
VII. Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn					
146	49	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
147	50	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	
148	51	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	
149	52	Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh	25 ngày làm việc	03 ngày làm việc	
Danh mục TTHC thuộc Sở Nội vụ					
I.Lĩnh vực nhà nước về chính quyền địa phương					
150	1	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, khu phố mới	15 ngày làmviệc	05 ngày làmviệc	Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
151	2	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính	45 ngày làmviệc	15 ngày làm việc	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
II. Lĩnh vực QLNN về Hội					
152	3	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	15 ngày làmviệc	08 ngày làm việc	Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
III. Lĩnh vực tổ chức hành chính					
153	4	Thẩm định đề án vị trí việc làm	Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	08 ngày làm việc	Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
154	5	Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	Trong 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	05 ngày làm việc	
IV.Lĩnh vực sự nghiệp công lập					
155	6	Thẩm định đề án vị trí việc làm	Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	08 ngày làm việc	Quyết định số: 922/QĐ-UBND 06/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
156	7	Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	Trong 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	05 ngày làm việc	

			đủ hồ sơ hợp lệ		
V. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về Tôn giáo					
157	8	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	23 ngày	Quyết định số: 1102/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
158	9	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
159	10	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	23 ngày	
160	11	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
161	12	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
162	13	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
163	14	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
164	15	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
165	16	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Không quy định	Không quy định	
166	17	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
167	18	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
168	19	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
169	20	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11,5 ngày	
170	21	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn	Không quy định	Không quy định	

		giáo trực thuộc			
171	22	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	23 ngày	
172	23	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	18 ngày	
173	24	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	18 ngày	
174	25	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Không quy định.	Không quy định	
175	26	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.	Không quy định	Không quy định	
VI. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng					
176	27	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành tỉnh	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	06 ngày làm việc	Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
177	28	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành tỉnh			
178	29	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi của Bộ, ban, ngành tỉnh			
179	30	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc			
180	31	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành tỉnh theo chuyên đề			
81	32	Thủ tục tặng Cờ thi đua của của Bộ, ban, ngành tỉnh theo chuyên đề			
182	33	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành tỉnh cho hộ gia đình			
183	34	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành tỉnh về thành tích đối ngoại			
184	35	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất			
Danh mục TTHC thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
I. Lĩnh vực thi đua khen thưởng (6 thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước)					
185	1	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	370 ngày; Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng và công bố 03 năm một	85 ngày	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

			lần vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.		
186	2	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	370 ngày; Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng và công bố 03 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	85 ngày	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
187	3	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	305 ngày	80 ngày	Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
188	4	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật	305 ngày	80 ngày	
189	5	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân dân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	330 ngày	90 ngày (trong đó Sở VH TTDL: 15 ngày; Hội đồng cấp tỉnh 75 ngày)	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
190	6	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	330 ngày	90 ngày (trong đó Sở VH TTDL: 15 ngày; Hội đồng cấp tỉnh 75 ngày)	
II. Lĩnh vực Di sản văn hóa (2 TTHC thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ)					
191	7	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	100 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
192	8	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	100 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	

III. Lĩnh vực Di sản văn hóa (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh)					
193	9	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
IV. Lĩnh vực Điện ảnh					
194	11	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	5 ngày	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
V. Lĩnh vực Dịch vụ du lịch					
195	12	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
196	13	Thủ tục công nhận điểm du lịch	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày	
VI. Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm					
197	14	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2 ngày làm việc	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
198	15	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2 ngày làm việc	
199	16	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2 ngày làm việc	
VII. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn					
200	19	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	5 ngày làm việc	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
VIII. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế					
201	20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền quyết định UBND tỉnh)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	5,5 ngày làm việc	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
202	21	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền quyết định UBND tỉnh)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	3,5 ngày làm việc	
203	22	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền quyết định UBND tỉnh)	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2,5 ngày làm việc	
IX. Lĩnh vực Thư viện					
204	23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	4 ngày	Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
205	24	Thủ tục thông báo sáp nhập,	15 ngày, kể từ ngày	04 ngày	

		hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập; thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ		
206	25	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	4 ngày	
X. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở					
207	26	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	7 ngày	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
208	27	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày	
209	28	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
210	29	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
211	30	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3 ngày	
XI. Lĩnh vực quảng cáo					
212	31	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	QĐ số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND tỉnh
213	32	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
214	33	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
XII. Lĩnh vực Thể dục thể thao					
215	34	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	QĐ số 1222/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
216	35	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày	
217	36	Thủ tục đăng cai tổ chức giải	10 ngày, kể từ ngày	03 ngày	

		thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC SỞ TƯ PHÁP					
I. Lĩnh vực công chứng					
218	1	Thủ tục Thành lập Văn phòng công chứng	20 ngày		Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
219	2	Thủ tục Hợp nhất Văn phòng công chứng	35 ngày	15 ngày	Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
220	3	Thủ tục Sáp nhập Văn phòng công chứng	35 ngày	15 ngày	
221	4	Thủ tục Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	35 ngày	15 ngày	
222	5	Thủ tục Thành lập Hội công chứng viên	45 ngày	15 ngày	
II. Lĩnh vực nuôi con nuôi					
223	6	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	290 ngày	10 ngày + 15 ngày	Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
224	7	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	110 ngày	15 ngày	
225	8	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	50 ngày	15 ngày	
III. Lĩnh vực Thừa phát lại					
226	9	Thủ tục Thành lập Văn phòng thừa phát lại	40 ngày	20 ngày	Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
227	10	Thủ tục Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày	15 ngày	
228	11	Thủ tục Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày	15 ngày	
229	12	Thủ tục Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày	15 ngày	
IV. Lĩnh vực Giám định tư pháp					
230	13	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	20 ngày	10 ngày	Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
231	14	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	30 ngày	20 ngày	
232	15	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	10 ngày	10 ngày	
233	16	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	45 ngày	15 ngày	
234	17	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	45 ngày	15 ngày	
235	18	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	17 ngày	10 ngày	
Danh mục TTHC thuộc Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
I. Lĩnh vực Đầu tư					

236	1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
237	2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
238	3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
239	4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
240	5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
241	6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
242	7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày làm việc	
243	8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
244	9	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc	

		chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			
Danh mục TTHC thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo					
I. Lĩnh vực Đào tạo với nước ngoài					
245	1	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
246	2	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
II. Lĩnh vực Giáo dục dân tộc					
247	3	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
248	4	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
249	5	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày làm việc	
III. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp					
250	6	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
251	7	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc	
IV. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên					
252	8	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
253	9	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	Không quy định	Không quy định	
254	10	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
255	11	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
V. Lĩnh vực Giáo dục Trung học					
256	12	Giải thể trường trung học phổ thông	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
257	13	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
258	14	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
VI. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân					
259	15	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
260	16	Công nhận huyện đạt chuẩn	Không quy định		

		phổ cập giáo dục, xóa mù chữ			
261	17	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
262	18	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
263	19	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
264	20	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
265	21	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc	Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
266	22	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	03 ngày làm việc	Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
267	23	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
268	24	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
269	25	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
270	26	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
271	27	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện	- Các huyện, thị xã, thành phố gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 4 của năm sau liền kề năm đánh giá. - UBND tỉnh hoàn thành đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 của năm sau liền kề năm đánh giá.	Trước ngày 31 tháng 5 của năm sau liền kề năm đánh giá	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
272	28	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh	- Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15 tháng 01 hàng năm. - UBND tỉnh hoàn thành đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh trước	Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

			ngày 15 tháng 02 hàng năm		
VII. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác					
273	29	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
274	30	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	05 ngày làm việc	
VIII. Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục					
275	31	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn QG	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
276	32	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn QG	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
277	33	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn QG	120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
Sở Tài nguyên và Môi trường					
I. Lĩnh vực đất đai					
278	1	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Thời hạn cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định và có văn bản thẩm định là 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn	Đang xây dựng quy trình nội bộ	Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

			bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án gửi tổ chức kinh tế có văn bản đề nghị là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai. * Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày		
279	2	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày		
280	3	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 23 ngày		
281	4	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).		

282	5	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất theo quy định		
283	6	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất.		
284	7	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	(1) Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc; (2) Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.		
285	8	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		

		chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
286	9	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày.		
287	10	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày		
288	11	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc,	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày		

		người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.		
289	12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
290	13	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất			
291	14	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
292	15	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước			
293	16	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
294	17	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		

		mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
295	18	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
296	19	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
297	20	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Không quá 38 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này		

			không tính thời gian Công ty nông, lâm nghiệp hoàn thiện hồ sơ và gửi Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.		
298	21	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thời hạn giải quyết không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.		Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
II. Lĩnh vực môi trường					
299	22	Cấp Giấy phép môi trường	02 trường hợp: - Trường hợp 1: 15 ngày, thời gian thẩm định 10 ngày; thời gian trình phê duyệt 05 ngày (<i>Sơ TN&MT kiểm tra nội dung, trình 02 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt 03 ngày</i>) - Trường hợp 2: 30 ngày, thời gian thẩm định 20 ngày; thời gian trình phê duyệt 10 ngày (<i>Sơ TN&MT kiểm tra nội dung, trình: 6 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 04 ngày</i>)	- Trường hợp 1: 03 ngày. - Trường hợp 2: 04 ngày	Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
300	23	Cấp đổi Giấy phép môi trường	10 ngày (<i>Sơ TN&MT</i>	03 ngày	

			<i>kiểm tra nội dung, trình: 07 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 03 ngày)</i>		
301	24	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	15 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình: 12 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 03 ngày)</i>	03 ngày	
302	25	Cấp lại Giấy phép môi trường	03 trường hợp: - Trường hợp 1: 15 ngày: thời gian thẩm định 09 ngày; thời gian trình phê duyệt 06 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình: 03 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 03 ngày)</i> - Trường hợp: 20 ngày: thời gian thẩm định 12 ngày; thời gian trình phê duyệt 08 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình: 05 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 03 ngày)</i> - Trường hợp: 30 ngày: thời gian thẩm định 20 ngày; thời gian trình phê duyệt 10 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình: 06 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt: 04 ngày)</i>	- Trường hợp 1: 03 ngày - Trường hợp 2: 03 ngày - Trường hợp 3: 04 ngày	
303	26	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày: thời gian thẩm định 30 ngày; thời gian trình phê duyệt 20 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình 15 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt 05 ngày)</i>	05 ngày	
304	27	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (<i>báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP</i>)	45 ngày: thời gian thẩm định 30 ngày; thời gian trình phê duyệt 15 ngày (<i>Sở TN&MT kiểm tra nội dung, trình 11 ngày, UBND tỉnh xem xét phê duyệt 04 ngày)</i>	04 ngày	Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 6/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
III. Lĩnh vực Biển và Hải đảo					
305	28	Giao khu vực biển	40 ngày làm việc	5,5 ngày làm việc	Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
306	29	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	37 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	

307	30	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển	40 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	
308	31	Thu hồi khu vực biển	45 ngày làm việc đối với trường hợp thu hồi khu vực biển vì vì tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển vì phạm một trong các quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 51/2014/NĐ-CP.	9,5 ngày làm việc	
			35 ngày làm việc đối với trường hợp thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh.	9,5 ngày làm việc	
309	32	Trả lại khu vực biển	40 ngày làm việc	6,5 ngày làm việc	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
310	33	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	Đối với dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.	1,5 ngày làm việc	
			Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.	5,5 ngày làm việc	
			Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: 35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;	7,5 ngày làm việc	
311	34	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Đối với dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.	1,5 ngày làm việc	
			Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.	5,5 ngày làm việc	
			-Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: 35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;	7,5 ngày làm việc	

IV. Lĩnh vực Tài nguyên Nước					
312	35	Trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm)	10 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
313	36	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên dòng chính lưu vực sông liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên; Mã TTHC: 1.001740	40 ngày làm việc đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư	07 ngày làm việc	
			60 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư	07 ngày làm việc	
314	37	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm; Mã TTHC: 1.004232	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	07 ngày làm việc	
315	38	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm; Mã TTHC: 1.004228	31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	05 ngày làm việc	
316	39	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm; Mã TTHC: 1.004223	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	07 ngày làm việc	
317	40	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm; Mã TTHC: 1.004211	31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	07 ngày làm việc	
318	41	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	07 ngày làm việc	

		khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm; Mã TTHC: 1.004179			
319	42	Gia hạn/ điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ	07 ngày làm việc	
320	43	Cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm)	16 ngày làm việc	07 ngày làm việc	
321	44	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	Thời gian giải quyết thủ tục: Việc tiếp nhận, thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép về tài nguyên nước.		
322	45	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	31 ngày làm việc đối với trường hợp điều chỉnh do điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng TNN	07 ngày làm việc	
			15 ngày làm việc đối với trường hợp khác theo quy định.	05 ngày làm việc	
V. Lĩnh vực Tài nguyên khoáng sản					
323	46	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 87 ngày làm việc	08 ngày làm việc	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 củ

324	47	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	Chủ tịch UBND tỉnh
325	48	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
326	49	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
327	50	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Không quá 184 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
328	51	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Không quá 10 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	
329	52	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản: Không quá 87 ngày làm việc. - Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quá 40 ngày làm việc. - Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Không quá 57 ngày làm việc.	08 ngày làm việc	
330	53	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản;	Tùy theo giai đoạn xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc	
331	54	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Tùy theo giai đoạn xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc	
332	55	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
333	56	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
334	57	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
335	58	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Không quá 78 ngày làm việc	08 ngày làm việc	
336	59	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 33 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
337	60	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 18 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
338	61	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 21 ngày làm việc	06 ngày làm việc	
Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quyết định UBND tỉnh ủy quyền giải quyết cho các sở, ngành					
339	1	I. Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và			Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 11/09/2023

		hạt nhân			của Chủ tịch UBND tỉnh. - Ủy quyền tại Quyết định số 1480/QĐ- UBND ngày 31/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh - Thời hạn ủy quyền: từ 31/10/2023 đến 31/12/2025
340	2	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
341	3	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
342	4	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
343	5	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
344	6	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
345	7	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
346	8	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
		II. Lĩnh vực Điện			
347	1	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Quyết định số 741/QĐ UBND ngày 16/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh; Ủy quyền cho Sở Công Thương thực hiện tại Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh
348	2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
349	3	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
350	4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
351	5	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
352	6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
353	7	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
354	8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		

		III. Lĩnh vực Di sản văn hóa			
355	1	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khảo cổ	3 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh ủy quyền cấp phép theo Quyết định số 735/QĐ-UBND, ngày 25/5/2012
		IV. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn			
356	1	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh ủy quyền quản lý nhà nước về lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30/3/2021. Thời hạn ủy quyền được thực hiện từ tháng 4/2021 đến 31/12/2025
357	2	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số:1244/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
sửa đổi và bãi bỏ trong lĩnh vực công tác lãnh sự; ban hành mới thủ tục
hành chính trong lĩnh vực hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Ngoại vụ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng
Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại
doanh nhân APEC;*

*Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BNG ngày 10/4/2020 của Bộ trưởng Bộ
Ngoại giao về việc công bố các thủ tục hành chính về tổ chức và quản lý hội nghị,
hội thảo quốc tế tại Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 124/TTr-SNgV ngày
10 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải
quyết thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực công tác lãnh sự; ban hành mới thủ
tục hành chính trong lĩnh vực hợp tác quốc tế; bãi bỏ thủ tục hành chính trong lĩnh
vực công tác lãnh sự thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Ngoại vụ Phú
Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính
tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích
hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo
đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết,
công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và

trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ CÔNG TÁC LÃNH SỰ, HỢP TÁC QUỐC TẾ; BÃI BỎ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NGOẠI VỤ PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1244/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực công tác lãnh sự					
1	Thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nền kinh tế thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương tại tỉnh Phú Yên (thẻ ABTC).	- 10 ngày làm việc đối với trường hợp làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh - 17 ngày làm việc đối với doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam - 24 ngày làm việc đối với doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam (trường hợp cần xác minh nhiều nơi)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Không	- Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC - Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 bãi bỏ Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Phú Yên.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
----	----------	---------------------	---------------------	-------------	----------------

Lĩnh vực Hợp tác quốc tế					
2	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	- 27 ngày làm việc	-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) -Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Không	- Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam - Quyết định số 729/QĐ-BNG ngày 10/4/2020 Bộ Ngoại giao đã công bố 04 TTHC về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam
3	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	47 ngày làm việc	-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Không	- Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam - Quyết định số 729/QĐ-BNG ngày 10/4/2020 Bộ Ngoại giao đã công bố 04 TTHC về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
Lĩnh vực công tác lãnh sự			
1	Thủ tục cấp phép xuất cảnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát TTHC	Mã TTHC: 1.007048
2	Thủ tục mời người nước ngoài vào làm việc	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát TTHC	Mã TTHC: 1.007049

Phụ lục 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ VÀ LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NGOẠI VỤ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1244/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

I. Thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nền kinh tế thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương tại tỉnh Phú Yên (thẻ ABTC) thuộc lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
I. Đối với trường hợp làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế của Sở Ngoại vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra và xử lý hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở ban hành văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (Quầy Sở Ngoại vụ) để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC.	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	2,5 ngày
Bước 3	Ký văn bản trình UBND tỉnh xem xét, quyết định (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện).	Lãnh đạo Sở Ngoại vụ	0,5 ngày
Bước 4	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử và bản giấy)	Văn thư Sở	0,5 ngày
Bước 5	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả lời cho Sở Ngoại vụ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý; - Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ - Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến - Kiểm tra và ký duyệt văn bản - Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Ngoại vụ	UBND tỉnh	05 ngày
Bước 6	Chuyển Kết quả từ Sở Ngoại vụ đến Trung tâm	Bưu điện	0,5 ngày

	phục vụ hành chính công tỉnh		
Bước 7	- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức - Xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc			
II. Đối với doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam (quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế của Sở Ngoại vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra và xử lý hồ sơ, tham mưu Lãnh đạo Sở ban hành văn bản kèm theo hồ sơ gửi các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an phối hợp xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị cho phép sử dụng thẻ ABTC. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, đề xuất gửi thêm cơ quan khác để xác minh.	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	01 ngày
Bước 3	Xem xét, ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Ngoại vụ	0,5 ngày
1. Trường hợp không phải xác minh nhiều nơi			
Bước 4	Xác minh hồ sơ; Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ: Các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trả lời về kết quả xác minh, nếu không có văn bản trả lời thì xem như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về việc này	Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Phú Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh	07 ngày
Bước 5	Chuyên viên phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế kiểm tra, tổng hợp, xử lý kết quả xác minh: - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở ban hành văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (Quầy Sở Ngoại vụ) để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC.		01 ngày
Bước 6	Ký văn bản trình UBND tỉnh xem xét, quyết định (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện).	Lãnh đạo Sở Ngoại vụ	0,5 ngày
Bước 7	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử và bản giấy)	Văn thư Sở	0,5 ngày
Bước 8	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả	UBND tỉnh	05 ngày

	lời cho Sở Ngoại vụ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý; - Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ - Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến - Kiểm tra và ký duyệt văn bản - Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Ngoại vụ		
Bước 9	Chuyển Kết quả từ Sở Ngoại vụ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Bưu điện	0,5 ngày
Bước 10	- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức - Xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết: 17 ngày làm việc			
2. Trường hợp phải xác minh nhiều nơi			
Bước 4	- Xác minh hồ sơ Trong trường hợp phát sinh phải xác minh nhiều nơi thì các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn có văn bản trao đổi với Sở Ngoại vụ để gia hạn thời gian xác minh, thời gian gia hạn không quá 07 ngày.	Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Phú Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh	14 ngày
Bước 5	Chuyên viên phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế kiểm tra, tổng hợp, xử lý kết quả xác minh: - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở ban hành văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (Quầy Sở Ngoại vụ) để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: Tham mưu Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC.		01 ngày
Bước 6	Ký văn bản trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.	Lãnh đạo Sở Ngoại vụ	0,5 ngày
Bước 7	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử và bản giấy)	Văn thư Sở	0,5 ngày
Bước 8	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả lời cho Sở Ngoại vụ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý; - Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ - Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến - Kiểm tra và ký duyệt văn bản	UBND tỉnh	05 ngày

	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Ngoại vụ		
Bước 9	Chuyển Kết quả từ Sở Ngoại vụ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Bưu điện	0,5 ngày
Bước 10	- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức - Xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày
Thời gian giải quyết: 24 ngày làm việc			

II. Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế của Sở Ngoại vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Bước 2	Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ, giải quyết, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng Lãnh sự và HTQT phân công thụ lý: 0,5 ngày 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày 2.3. Lãnh đạo Phòng Lãnh sự và HTQT thông qua kết quả: 0,5 ngày. 2.4. Lãnh đạo Sở ký duyệt: 0,5 ngày. 2.5. Văn thư vào sổ, gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan: 0,5 ngày.	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	03 ngày
Bước 3	Cơ quan có liên quan giải quyết (ý kiến bằng văn bản), chuyển lại kết quả cho Sở Ngoại vụ.	Công an tỉnh và cơ quan chuyên môn liên quan	15 ngày
Bước 4	Sở Ngoại vụ tổng hợp, giải quyết, cụ thể: 4.1. Chuyên viên được phân công thụ lý hồ sơ tổng hợp, giải quyết: 01 ngày. 4.2. Lãnh đạo Phòng Lãnh sự và HTQT thông qua kết quả: 0,5 ngày. 4.3. Lãnh đạo Sở ký duyệt: 0,5 ngày. 4.4. Văn thư vào sổ, chuyển kết quả đến Văn phòng UBND tỉnh hoặc gửi về đơn vị nếu trường hợp ý kiến các cơ quan đề nghị cần làm rõ thêm: 0,5 ngày	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	2,5 ngày
Bước 5	Văn phòng UBND tỉnh giải quyết, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt văn bản.	Phòng Khoa giáo văn xã	4,5 ngày
Bước 6	Văn phòng UBND tỉnh vào sổ, chuyển trả kết quả cho Sở Ngoại vụ	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày
Bước 7	Sở Ngoại vụ chuyển trả kết quả đến Trung	Phòng Lãnh sự và	0,5 ngày

	tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Hợp tác quốc tế	
Bước 8	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết TTHC cho đơn vị và xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết: 27 ngày làm việc			

III. Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế của Sở Ngoại vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Bước 2	Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ, giải quyết cụ thể: 2.1. Lãnh đạo Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế phân công thụ lý: 0,5 ngày. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày. 2.3. Lãnh đạo Phòng Hợp tác quốc tế thông qua kết quả: 0,5 ngày. 2.4. Lãnh đạo Sở ký duyệt: 0,5 ngày. 2.5. Văn thư vào sổ, gửi văn bản lấy ý kiến đến Văn phòng UBND tỉnh: 0,5 ngày.	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	03 ngày
Bước 3	Cơ quan có liên quan giải quyết (ý kiến bằng văn bản), chuyển lại kết quả cho Sở Ngoại vụ.	Công an tỉnh và cơ quan chuyên môn liên quan	15 ngày
Bước 4	Sở Ngoại vụ tổng hợp, giải quyết, cụ thể: 4.1. Chuyên viên được phân công thụ lý hồ sơ tổng hợp, giải quyết: 01 ngày. 4.2. Lãnh đạo Phòng Lãnh sự và HTQT thông qua kết quả: 0,5 ngày. 4.3. Lãnh đạo Sở ký duyệt: 0,5 ngày. 4.4. Văn thư vào sổ, chuyển kết quả đến Văn phòng UBND tỉnh hoặc gửi về đơn vị nếu trường hợp ý kiến các cơ quan đề nghị cần làm rõ thêm: 0,5 ngày	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	2,5 ngày
Bước 5	Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành văn bản lấy ý kiến gửi Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, các cơ quan có liên quan.	Văn phòng UBND tỉnh	05 ngày
	Bước 5a. Bộ Ngoại giao giải quyết, tham gia ý kiến bằng văn bản chuyển đến UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao	15 ngày
	Bước 5b. Bộ Công an giải quyết, tham gia ý kiến bằng văn bản chuyển đến UBND tỉnh	Bộ Công an	15 ngày
Bước 6	Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp ý kiến, trình	Văn phòng UBND	05 ngày

	Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt văn bản trình Văn phòng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ) Sau khi nhận được kết quả của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng UBND tỉnh giải quyết, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt văn bản đồng ý hoặc không đồng ý.	tỉnh	
Bước 7	Văn phòng UBND tỉnh vào sổ, chuyển trả kết quả cho Sở Ngoại vụ	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày
Bước 8	Sở Ngoại vụ chuyển trả kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế	0,5 ngày
Bước 9	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết TTHC cho đơn vị và xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	Công chức của Sở Ngoại vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	
Tổng thời gian giải quyết: 47 ngày làm việc			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:250/TB-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc đính chính nội dung Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND
ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Công an tỉnh (tại Tờ trình số 224/TTr-CAT-PV01 ngày 04/9/2024), UBND tỉnh thông báo đính chính nội dung Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên (ban hành tại Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2024) như sau:

1. Nội dung tại Điều 2 Quy chế: “a) Tập thể Nhân dân và cán bộ xã, phường, thị trấn; b) Tập thể cán bộ, công nhân viên cơ quan, doanh nghiệp (có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, thuộc mọi thành phần kinh tế), cơ sở giáo dục; c) Tập thể, cá nhân Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; d) Tập thể, cá nhân người Việt Nam; e) Người Việt Nam ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài.” được đính chính thành: “1. Tập thể Nhân dân và cán bộ xã, phường, thị trấn; 2. Tập thể cán bộ, công nhân viên cơ quan, doanh nghiệp (có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, thuộc mọi thành phần kinh tế), cơ sở giáo dục; 3. Tập thể, cá nhân Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; 4. Tập thể, cá nhân người Việt Nam; 5. Người Việt Nam ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài”.

2. Nội dung tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quy chế: “Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 của Quy chế này” được đính chính thành: “Đối tượng: Theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Quy chế này”.

3. Nội dung tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế: “Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 1 của Quy chế này” được đính chính thành: “Đối tượng: Theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 của Quy chế này”.

4. Tại khoản 3 Điều 6 Quy chế: “(quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này)” được đính chính thành: “(quy định tại Điều 2 của Quy chế này)”.

5. Nội dung tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quy chế: “Đối tượng: Theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.” được đính chính thành: “Đối tượng: Theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Quy chế này”.

6. Tại khoản 3 Điều 7 Quy chế: “(quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này)”
được đính chính thành: “(quy định tại Điều 2 của Quy chế này)”.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Anh Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số:1249/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 189/TTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

2. UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của huyện và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số:1249/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	Danh mục TTHC ban hành mới thuộc thẩm giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
	Lĩnh vực chăn nuôi					
1	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Sở Nông nghiệp và PTNT gửi văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân: 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuc.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Thực hiện theo Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân: 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Thực hiện theo Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ: trong thời hạn 20 ngày	tuyên qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP	

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	https://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích		ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	
4	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ; - Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.		Không	Điều 5, Điều 6, Điều 13 của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi	
B	Danh mục TTHC ban hành mới thuộc thẩm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
	Lĩnh vực chăn nuôi					
1	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử	- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần. - Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp	- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn .	Không	Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Thực hiện theo Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	hồ sơ.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.			
2	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Thực hiện hỗ trợ kinh phí: trong thời hạn 40 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Thực hiện theo Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tên thủ tục hành chính: Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự	Sở Nông nghiệp và PTNT	13 ngày làm việc

	kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt	phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan	
Bước 3	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		15 ngày

2. Tên thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

* **Thời hạn giải quyết:** 32 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Thành lập Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu - Tham mưu thành lập Hội đồng nghiệm thu - Tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu	Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng nghiệm thu có đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.	- 07 tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân. - 20 ngày tính từ khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng.
Bước 3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	05 ngày làm việc tính từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu
Bước 4	Gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân để thực hiện thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ.	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định
	Tổng thời gian giải quyết		32 ngày

3. Tên thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

* **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.	20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ
Bước 3	Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định
Bước 4	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định
	Tổng thời gian giải quyết		20 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1260/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực
cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2404/QĐ-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực công nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 33/TTr-SCT ngày 12 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
CỤM CÔNG NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1260/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (01 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Lĩnh vực cụm công nghiệp					
1	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Kê từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 32/2014/NĐ-CP, trong đó thời hạn giải quyết: Bước 1 thực hiện trong 5 ngày làm việc để thông báo tiếp nhận hồ sơ và 15 ngày để nhận hồ sơ; Bước 2 thực hiện trong 5 ngày làm việc; Bước 3 thực hiện trong 25 ngày; Bước 4 thực hiện trong 7 ngày làm việc.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvu.cong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp - Thông tư số 14/2024/T-T-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2404/QĐ-BCT ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số:1275/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 198/TTr-SNN ngày 18 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

2. UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của huyện và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số:1275/QĐ-UBND ngày 20/9/ 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực trồng trọt

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa	Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng	Không	Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa	Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính.	Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích			Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện						
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa	Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvu.cong.phuyen.gov.vn. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa	Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trồng trọt

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A.	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã					
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành	Không	Điều 8 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa	Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích			

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên

* **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Tổ chức thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt; dự thảo kết quả thẩm định trình LĐ Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét	- Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV - Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và BVTV	14 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định dự thảo kết quả giải quyết và trình UBND ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 4	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc

	chính công tỉnh. - Sở Nông nghiệp và PTNT		
Bước 6	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		20 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

2. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện

*** Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính cấp huyện	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Tổ chức thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt; dự thảo kết quả thẩm định trình phê duyệt	Công chức Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế	15 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét và trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế	02 ngày làm việc
Bước 4	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công cấp huyện. - Phòng Nông nghiệp và PTNT	Văn thư UBND cấp huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế	½ ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức	Công chức Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế các thị xã, thành phố được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành	½ ngày làm việc

	chính cấp huyện	
	Tổng thời gian giải quyết	20 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3. Tên thủ tục hành chính: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

*** Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, trả lời hồ sơ	Công chức xã được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của UBND cấp xã.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Bước 2	Tổ chức thẩm định hồ sơ và dự thảo kết quả thủ tục hành chính trình lãnh đạo UBND cấp xã xem xét	Công chức địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	03 ngày làm việc
Bước 3	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức	Công chức xã được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của UBND cấp xã.	01 ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1315/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi,
bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1117/QĐ-BGTVT ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi,
bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao
thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 106/TTr-
SGTVT ngày 26/9/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành; 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (kèm theo Danh mục).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tấn Hồ**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1315/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Danh mục thủ tục hành chính được ban hành mới

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí, giá	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1		Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Trong ngày làm việc. - Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ	- Nộp trực tiếp tại trụ sở Đơn vị Đăng kiểm	- Giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới là: 23.000 đồng/lần/ xe.	Thông tư số 30/2024/TT- BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT- BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT- BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy	Đơn vị Đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1117/QĐ -BGTVT ngày 09/9/202 4 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

			giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách: Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. - Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp hồ sơ.			định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ		
--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Số hồ sơ	Thủ tục	Thời gian	Cách thức	Phí, lệ phí,	Tên	Cơ	Ghi chú
----	----------	---------	-----------	-----------	--------------	-----	----	---------

	TTHC	hành chính	giải quyết	thực hiện	giá	VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	quan thực hiện	
1	1.001261	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	- Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm: Trong ngày làm việc. - Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: + Thông báo thời gian kiểm tra : 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe; + Thời gian kiểm định xe: Trong ngày làm việc.	- Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm: đưa xe đến đơn vị đăng kiểm và nộp giấy tờ trực tiếp; - Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định. Mức thu phí, lệ phí kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	Thông tư số 30/2024/TT-BGTVTn ngày 12 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018	Đơn vị đăng kiểm	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1117/QĐ-BGTVT ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

					(không bao gồm xe cứu thương): 45.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ		
--	--	--	--	--	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1343/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2290/QĐ-BKHĐT ngày 24/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hủy bỏ, hủy công khai trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 65/TTr-SKHĐT ngày 02/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Danh mục thủ tục theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ:*

dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ tục về danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (*đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư*) ban hành kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THUỘC PHẠM VI TIẾP NHẬN,
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC SỞ,
NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1343/QĐ-UBND ngày 08 /10/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất. Mã TTHC 2.002664	- Thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh giao cho một cơ quan chuyên môn tổng hợp xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư. - Trong thời hạn 25 ngày, cơ quan được giao nhiệm vụ cơ quan tổng hợp xem xét sự phù hợp hồ sơ đề xuất dự án, trình UBND tỉnh phê duyệt thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh đăng tải thông tin dự án đã phê duyệt trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.	Những nội dung khác theo Quyết định số 2290/QĐ-BKHĐT ngày 24/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất. Mã TTHC 2.002603	- Thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh giao cho một cơ quan chuyên môn tổng hợp, xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư. - Trong thời hạn 25 ngày, cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, xem xét giải quyết hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư trình UBND tỉnh phê duyệt. - Thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh đăng tải thông tin dự án đầu tư đã được phê duyệt trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.	<i>Những nội dung khác theo Quyết định số 2290/QĐ-BKHĐT ngày 24/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
---	---	--	--	-------	--	---

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Căn cứ bãi bỏ
1	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) Mã TTHC 2.002283	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư	<i>Quyết định số 2290/QĐ-BKHĐT ngày 24/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1369/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực nhà ở thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 59/TTr-SXD ngày 04/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính mới ban hành, 09 thủ tục hành chính thay thế 07 TTHC lĩnh vực nhà ở đã được công bố tại Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 07/02/2017, số 1611/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, số 569/QĐ-UBND ngày 10/5/2023, số 1144/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng.

Chi tiết danh mục thủ tục hành chính và quy trình giải quyết nội bộ có các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

1. Niêm yết, công khai, cập nhật thủ tục hành chính được công bố vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên theo đúng quy định.

2. Triển khai thực hiện giải quyết thủ tục hành chính liên quan theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin thủ

tục hành chính tỉnh Phú Yên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ TRONG
LĨNH VỰC NHÀ Ở THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết số: 1369/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
							Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan đầu mối giải quyết
1	1.012877	Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Tối đa 75 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Thủ tướng Chính phủ	UBND tỉnh, Sở Xây dựng
2	1.012878	Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Tối đa 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		Thủ tướng Chính phủ	UBND tỉnh, Sở Xây dựng
3	1.012879	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng	Không quá 60 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật	Bộ Xây dựng	UBND tỉnh, Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
							Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan đầu mối giải quyết
				- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Nhà ở.		
4	1.012882	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Điều 43 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
5	1.012883	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng
6	1.012884	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Không quá 30 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
							Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan đầu mối giải quyết
				- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Nhà ở.		
7	1.012885	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Không quá 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng
8	1.012886	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Không quá 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng
9	1.012887	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Không quá 50 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
							Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan đầu mối giải quyết
				vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.		

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
								Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan đầu mối giải quyết
1	1.007748	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
					http://dichvuc.ong.phu.yen.gov.vn				
2	1.007763	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Không quá 30 ngày, kể từ cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ (gồm không quá 10 ngày, kể từ ngày cơ quan, tổ chức nơi người thuê công tác nhận được đơn đề nghị và không quá 20 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người thuê đang công tác).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuco.ng.phu.yen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng
3	1.007766	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
					- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn				
			Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành): không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013: không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
				hợp lệ.					
			Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường ký lại hợp đồng thuê	Không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
4	1.007767	Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
					hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn				
5	1.010005	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	không quá 45 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dic.hvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	UBND tỉnh	Sở Xây dựng
6	1.007762	Thủ tục thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc bằng hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở	Thủ tục thẩm định giá bán, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	30 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC được thay	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức và	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	
		65/2014/QH 13 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số 64/2020/QH 14 trên phạm vi địa bàn tỉnh.			công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		phát triển và quản lý		
7	1.007764	Thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Nhà ở năm 2023; - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý	UBND tỉnh	Sở Xây dựng

PHỤ LỤC II
DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết số: 1369 /QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP: 75 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn Sở Xây dựng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:		
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Soạn văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp ý kiến, trình gửi hồ sơ cho Bộ Xây dựng	Chuyên viên Sở Xây dựng	13 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 4	Bộ Xây dựng lấy ý kiến, trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Xây dựng	30 ngày
Bước 5	Trình UBND tỉnh chấp thuận hoặc gửi Bộ Xây dựng chấp thuận sau khi nhận được văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Sở Xây dựng	14 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn Văn phòng UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh	12 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	1,5 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Xây dựng	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Xây dựng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		75 ngày

2. Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP: 30 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:		
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Dự thảo văn bản của UBND tỉnh trình Thủ	Chuyên viên Sở Xây dựng	12 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	tướng Chính phủ		
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh	13 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt trình Thủ tướng Chính phủ	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

3. Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng: 60 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:		
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Dự thảo văn bản tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng	Chuyên viên Sở Xây dựng	05 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP.UBND tỉnh	05 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt trình Bộ Xây dựng	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Bộ Xây dựng xem xét chấp thuận	Bộ Xây dựng	45 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		60 ngày

4. Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở: 15 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn Sở phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	12 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày
Bước 5	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		15 ngày

5. Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh: 45 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	12 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	26 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	hành		
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Xây dựng	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Xây dựng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		45 ngày

6. Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng: 30 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn Sở phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	27 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày
Bước 5	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

7. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công: 35 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Tham mưu văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan	Chuyên viên Sở Xây dựng	02 ngày
	- Các cơ quan được lấy ý kiến gửi về Sở Xây dựng	Các cơ quan liên quan	15 ngày
	- Tổng hợp, tham mưu lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh	Chuyên viên Sở Xây dựng	08 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	môn thi ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	03 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Xây dựng	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Xây dựng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		35 ngày

8. Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công: 35 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Tham mưu văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan	Chuyên viên Sở Xây dựng	02 ngày
	- Các cơ quan được lấy ý kiến gửi về Sở Xây dựng	Các cơ quan liên quan	15 ngày
	- Tổng hợp, tham mưu lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh	Chuyên viên Sở Xây dựng	08 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	03 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Xây dựng	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Xây dựng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		35 ngày

9. Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023:

50 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Tham mưu văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan	Chuyên viên Sở Xây dựng	14 ngày
	- Các cơ quan được lấy ý kiến gửi về Sở Xây dựng	Các cơ quan liên quan	15 ngày
	- Tổng hợp, tham mưu lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh	Chuyên viên Sở Xây dựng	08 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho sổ, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của Sở Xây dựng trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP.UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	06 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Xây dựng	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Xây dựng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		50 ngày

10. Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài: 30 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	19 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	03 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

11. Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương: 30 ngày (gồm không quá 10 ngày, kể từ ngày cơ quan, tổ chức nơi người thuê công tác nhận được đơn đề nghị và không quá 20 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người thuê đang công tác)

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	Kiểm tra, xác nhận vào nội dung đơn đề nghị và có văn bản gửi kèm theo đơn đề nghị đến Sở Xây dựng	Cơ quan, tổ chức nơi đối tượng đề nghị thuê nhà ở công vụ đang công tác	10 ngày
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	11 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	Kiểm tra, xác nhận vào nội dung đơn đề nghị và có văn bản gửi kèm theo đơn đề nghị đến Sở Xây dựng	Cơ quan, tổ chức nơi đối tượng đề nghị thuê nhà ở công vụ đang công tác	10 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	2,5 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết của Sở Xây dựng		20 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

12. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở: 30 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	19 ngày
Bước 3	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP.	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	UBND tỉnh thụ lý		
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	03 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

13. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở:

- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành): không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013: không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao.	Chuyên viên Sở Xây dựng	17 ngày/ 12 ngày
	- Yêu cầu đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện việc đăng tin đối với Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013	Đơn vị quản lý vận hành nhà ở	15 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	05 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh		
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		45 ngày/ 25 ngày

14. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường ký lại hợp đồng thuê: 15 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn Sở phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	12 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày
Bước 5	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

15. Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công: 45 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	29 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	- Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	08 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		45 ngày

16. Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công: 45

ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	29 ngày
Bước 3	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung		
Bước 4	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành.	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
Bước 5	- Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 6	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 7	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 8	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	08 ngày
Bước 10	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 11	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh		
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		45 ngày

17. Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân: 30

ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn Sở phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	12 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày
Bước 5	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

18. Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công: 30

ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC Sở Xây dựng	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên Sở Xây dựng	19 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở Xây dựng	1/2 ngày
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận văn bản của cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh trình	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 6	Phân công cho phòng chuyên môn của VP. UBND tỉnh thụ lý	Lãnh đạo VP.UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh kiểm tra, xử lý; trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký, ban hành	Phòng chuyên môn VP. UBND tỉnh	03 ngày
Bước 8	Kiểm tra, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
Bước 9	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh	Văn thư VP.UBND tỉnh	1/2 ngày
Bước 10	Chuyển kết quả từ cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp tỉnh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư +Bưu điện	1/2 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
	Tổng thời gian giải quyết		30 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1370/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2761/QĐ-BGDĐT ngày 04/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 161/TTr-SGDĐT ngày 11 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung liên quan đến thủ tục “Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam” đã ban hành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, quy chế thi, tuyển sinh, hệ thống văn bằng chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1370/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	- 20 ngày làm việc; - Trường hợp cần xác minh thông tin về văn bằng từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc đơn vị xác thực nước ngoài, thời hạn trả kết quả công nhận văn bằng không vượt quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công nhận văn bằng.	Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Phú Yên (số 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa).	- Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng; - Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là 500.000 đồng/văn bằng.	- Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam; - Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT ngày 02/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 7 và thay thế Phụ lục II, Phụ lục III của Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2761/QĐ-BGDĐT ngày 04/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Lĩnh vực: Hệ thống văn bằng, chứng chỉ

Tên thủ tục hành chính: Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam

1. Trình tự thực hiện

a) Người đề nghị công nhận văn bằng cung cấp các thông tin về văn bằng theo Phiếu đề nghị công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp quy định tại Phụ lục I Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam (Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT) và tải hồ sơ lên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Sở Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng) và thực hiện thanh toán lệ phí theo quy định.

- Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng có thông tin, minh chứng để xác thực trực tiếp từ cơ sở giáo dục cấp bằng hoặc cơ quan có thẩm quyền xác thực thì cung cấp thông tin, minh chứng để xác thực trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng đồng thời tải lên Cổng Dịch vụ công trực tuyến: bản quét (scan) các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b mục 3.1 (không cần chứng thực bản sao điện tử từ bản chính); chứng thực bản sao điện tử từ bản chính các thành phần hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d mục 3.1;

- Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng không có thông tin, minh chứng để xác thực trực tiếp thì thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d mục 3.1, kèm theo văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng (nếu đơn vị xác thực yêu cầu) và tải lên Cổng Dịch vụ công trực tuyến;

- Trường hợp không tải hồ sơ lên Cổng Dịch vụ công trực tuyến, người đề nghị công nhận văn bằng nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng các hồ sơ quy định tại mục 3.1.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng có trách nhiệm trả kết quả công nhận văn bằng cho người đề nghị công nhận văn bằng. Trường hợp cần xác minh thông tin về văn bằng từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc đơn vị xác thực nước ngoài, thời hạn trả kết quả công nhận văn bằng không vượt quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công nhận văn bằng.

c) Kết quả công nhận văn bằng được ghi trên giấy công nhận. Trường hợp văn bằng không đủ điều kiện công nhận hoặc quá thời hạn quy định mà không đủ căn cứ xác minh thông tin về văn bằng, cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng phải trả lời bằng văn bản hoặc thư điện tử cho người đề nghị công nhận văn bằng. Trường hợp không xác định được mức độ tương đương của văn bằng với trình độ đào tạo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng cung cấp thông tin và công nhận giá trị của văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ theo một trong cách thức sau:

Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Phú Yên (số 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa).

3. Thành phần, số lượng, hồ sơ:**3.1. Thành phần hồ sơ:**

a) *Phiếu đề nghị công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp (theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT).*

Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng nộp hồ sơ trực tuyến thì cung cấp thông tin trực tiếp trên Mẫu Phiếu khai điện tử trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Bản sao văn bằng hoặc bản sao từ sổ gốc cấp văn bằng đề nghị công nhận kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt;

c) Bản sao phụ lục văn bằng hoặc bảng kết quả học tập kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt;

d) Bản sao *công chứng* văn bằng, chứng chỉ có liên quan trực tiếp (nếu có);

đ) *Mình chứng thời gian học ở nước ngoài (nếu có): Quyết định cử đi học và tiếp nhận của đơn vị quản lý lao động; hộ chiếu, các trang thị thực có visa, dấu xuất nhập cảnh phù hợp với thời gian du học hoặc giấy tờ mình chứng khác;*

e) Văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng (nếu đơn vị xác thực yêu cầu).

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**4. Thời hạn giải quyết:**

20 ngày làm việc. Trường hợp cần xác minh thông tin về văn bằng từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc đơn vị xác thực nước ngoài, thời hạn trả kết quả công nhận văn bằng không vượt quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công nhận văn bằng.

5. Đối tượng thực hiện:

Người đề nghị công nhận văn bằng, bao gồm: người có văn bằng, cơ quan quản lý về nhân sự hoặc đơn vị quản lý lao động khi được sự đồng ý của người có văn bằng.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo.**7. Kết quả thực hiện:**

Giấy công nhận (theo mẫu tại Phụ lục II, Phụ lục III Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT).

Trường hợp văn bằng không đủ điều kiện công nhận hoặc quá thời hạn quy định mà không đủ căn cứ xác minh thông tin về văn bằng, cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng phải trả lời bằng văn bản hoặc thư điện tử cho người đề nghị công nhận văn bằng.

Trường hợp không xác định được mức độ tương đương của văn bằng với trình độ đào tạo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cơ quan có thẩm

quyền công nhận văn bằng cung cấp thông tin và công nhận giá trị của văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính.

8. Phí, lệ phí:

Quy định tại Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam:

a) Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng;

b) Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là 500.000 đồng/văn bằng.

9. Mẫu quyết định công nhận: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện:

10.1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học được công nhận khi chương trình giáo dục có thời gian học, nghiên cứu phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

a) Chương trình giáo dục được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính kiểm định chất lượng tương ứng với hình thức đào tạo;

b) Cơ sở giáo dục nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính cho phép đào tạo, cấp bằng hoặc đã được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính kiểm định chất lượng.

10.2. Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động tại nước khác nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính (bao gồm cả Việt Nam) được công nhận khi cơ sở giáo dục đó được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của hai nước cho phép mở phân hiệu, cho phép đào tạo hoặc phê duyệt việc hợp tác, liên kết đào tạo; thực hiện hoạt động đào tạo theo giấy phép đồng thời đáp ứng quy định tại mục 10.1 nêu trên.

10.3. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học theo hình thức đào tạo trực tuyến, đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến được công nhận khi đáp ứng quy định tại điểm a mục 10.1 nêu trên và một trong hai điều kiện sau:

a) Chương trình đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép đào tạo tại Việt Nam khi người học lưu trú và học tập tại Việt Nam;

b) Chương trình đào tạo được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi tổ chức đào tạo cấp phép khi người học lưu trú và học tập tại nước đó.

10.4. Việc công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học bị ảnh hưởng bởi chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

11. Căn cứ pháp lý:

a) Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

b) Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 7 và thay thế Phụ lục II, Phụ lục III của Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

c) Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.